

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Như Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân tại Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 21/02/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 356/TTr-STNMT ngày 19/4/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 53/BC-STNMT ngày 19/4/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Như Xuân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Như Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		72.171,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.514,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.271,36
3	Đất chưa sử dụng	CSD	386,15

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	41,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,39
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		158,85

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		33,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,00

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		2,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,36

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Như Xuân.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Như Xuân để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Như Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

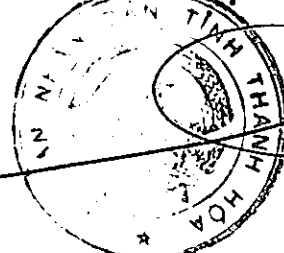
- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC91.4.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

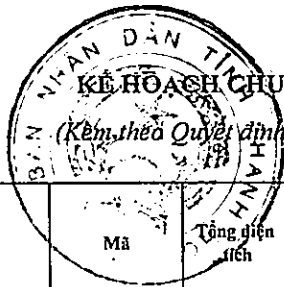
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Cát Văn	Xã Cát Tân	Xã Xuân Quý	Xã Bình Giang	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	Xã Thượng Ninh	Xã Hòa Quý	TT Yên Cốt	Xã Yên Lễ	Xã Bình Lương	Xã Tân Bình	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	Tổng diện tích tự nhiên		72.171,84	2.597,92	1.589,90	1.826,97	2.555,52	11.723,18	4.038,62	5.072,53	2.654,90	468,62	2.658,17	7.182,51	3.860,42	8.638,82	2.934,57	3.447,33	3.689,95	3.126,11	4.105,80	
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.514,33	2.476,99	1.445,52	1.519,88	2.245,79	9.525,09	3.580,75	4.739,93	2.394,37	278,14	2.285,29	6.741,76	3.310,20	6.963,26	2.776,00	2.826,09	3.492,82	3.005,79	3.906,66	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.440,71	116,66	104,54	29,03	20,14	44,39	88,57	391,12	155,09	6,73	207,96	169,51	127,04	101,39	206,90	141,98	87,46	140,78	301,42	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.440,71	116,66	104,54	29,03	20,14	44,39	88,57	391,12	155,09	6,73	207,96	169,51	127,04	101,39	206,90	141,98	87,46	140,78	301,42	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.480,80	153,27	40,50	125,80	584,09	3.109,93	213,32	587,35	125,27	8,25	531,47	127,37	203,42	93,87	97,09	221,81	168,73	37,72	51,54	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.091,07	216,24	204,74	68,15	842,55	1.063,98	1.151,12	277,08	1.219,40	137,35	385,34	260,99	204,45	87,02	232,67	138,07	340,34	163,47	98,11	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.519,91	848,11		409,99		1.100,23			521,22				4.551,76		769,83	547,06	608,95	2.162,76		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.360,84			507,38		1.054,32			100,00			5.152,19	1.546,95							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.651,97	1.050,13	1.042,73	374,92	779,81	2.952,43	2.106,63	3.404,07	188,84	118,32	1.072,56	949,32	1.207,31	2.105,20	2.194,46	1.545,51	2.311,05	2.007,69	1.240,99	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	771,00	92,58	53,01	4,61	19,20	29,28	21,11	80,31	84,55	7,49	87,96	82,38	21,03	24,02	44,88	8,89	13,68	44,18	51,84	
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,03					170,53											24,50	3,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.271,36	120,14	132,37	301,71	309,73	2.194,68	420,26	305,22	254,81	188,65	356,22	394,46	441,59	1.665,94	158,57	563,07	186,26	96,58	181,10	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.241,40					1.240,14				1,26										
2.2	Đất an ninh	CAN	2.809,44			197,89		548,83				93,95	143,02		1.474,48		351,27					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,76						15,10				3,66									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,63		0,94	3,17	0,05					0,50	1,97									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,81				7,35	22,34	0,90	1,69	19,56	0,04	2,60	4,41		0,22	0,59	0,06	0,91	0,14		
2.8	Đất sử dụng chưa hoạt động khoáng sản	SKS	56,27				8,68		23,98	0,98			1,69				12,46	8,48				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.096,99	36,99	38,79	20,81	113,44	151,28	92,10	136,15	72,37	27,54	81,47	60,42	56,11	25,64	35,43	45,22	33,72	32,60	36,91	
2.10	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	ODT	0,96										0,96									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DOL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,42			0,50			0,97			5,95										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.128,78	44,58	56,14	48,69	65,61	49,91	161,49	65,87	86,43		88,11	28,65	73,70	43,80	61,92	65,62	86,92	25,03	76,31	
2.14	Đất ở tại đô thị	OBT	33,25									33,25										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,02	0,37	0,22	0,68	0,70	5,84	1,37	0,36	0,67	6,48	0,32	0,64	1,85	0,77	0,59	0,45	0,23	0,61	0,87	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	74,23	2,24	2,22	1,15	5,11	5,67	5,70	4,29	4,59	8,97	4,68	4,09	2,70	4,48	4,63	3,14	2,98	2,97	4,62	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,32	7,64	6,36	5,74	5,18	13,44	11,32	23,45	9,48	3,55	21,38	9,91	5,51	7,67	14,46	6,46	10,98	10,42	7,37	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,24		0,24																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,79	1,51	0,95	1,73	1,19	0,97	2,67	1,70	4,33	0,86	1,83	2,12	0,30	3,18	0,46	1,04	0,74	1,52	0,69	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV																				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,56		0,05						0,03	1,60	0,07		0,03		0,05			5,73		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.109,19	25,75	12,49	23,58	99,30	145,01	32,67	70,73	57,35	3,53	3,58	47,71	265,43	105,70	40,53	66,70	42,15	18,52	48,46	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	388,30	1,06	14,91			11,20	71,99			1,17	0,88	236,51	35,99	0,19	0,33	10,07		4,00		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	386,15	0,79	12,01	5,38		3,41	37,61	27,38	5,72	1,83	16,66	46,29	108,63	9,62		58,17	10,87	23,74	18,04	

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 1620 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Cái Ván	Xã Cái Tân	Xã Xuân Quý	Xã Đại Trách	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	Xã Xuân Ninh	Xã Hòa Quý	TT Yên Bái	Xã Yên Lễ	Xã Đình Lương	Xã Tân Bình	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		72.171,84	2.597,92	1.589,90	1.826,97	2.555,52	11.723,18	4.038,62	5.072,53	2.654,90	468,62	2.658,17	7.182,51	3.860,42	8.638,82	2.934,57	3.447,33	3.689,95	3.124,11	4.105,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.514,33	2.476,99	1.445,52	1.519,88	2.245,79	9.525,09	3.580,75	4.739,93	2.394,37	278,14	2.285,29	6.741,76	3.310,20	6.963,26	2.776,00	2.826,09	3.492,82	3.005,79	3.906,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.440,71	116,66	104,54	29,03	20,14	44,39	88,57	391,12	155,09	6,73	207,96	169,51	127,04	101,39	206,90	141,98	87,46	140,78	301,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.440,71	116,66	104,54	29,03	20,14	44,39	88,57	391,12	155,09	6,73	207,96	169,51	127,04	101,39	206,90	141,98	87,46	140,78	301,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.480,80	153,27	40,50	125,80	584,09	3.109,93	213,32	587,35	125,27	8,25	531,47	127,37	203,42	93,87	97,09	221,81	168,73	37,72	51,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.091,07	216,24	204,74	68,15	842,55	1.063,98	1.151,12	277,08	1.219,40	137,35	385,34	260,99	204,45	87,02	232,67	138,07	340,34	163,47	98,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.519,91	848,11		409,99		1.100,23			521,22					4.551,76		769,83	547,06	608,95	2.162,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.360,84			507,38		1.054,32			100,00			5.152,19	1.546,95						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.651,97	1.050,13	1.042,73	374,92	779,81	2.952,43	2.106,63	3.404,07	188,84	118,32	1.072,56	949,32	1.207,31	2.105,20	2.194,46	1.545,51	2.311,05	2.007,69	1.240,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	771,00	92,58	53,01	4,61	19,20	29,28	21,11	80,31	84,55	7,49	87,96	82,38	21,03	24,02	44,88	8,89	13,68	44,18	51,84
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,03					170,53											24,50	3,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.271,36	120,14	132,37	301,71	309,73	2.194,68	420,26	305,22	254,81	188,65	356,22	394,46	441,59	1.665,94	158,57	563,07	186,26	96,58	181,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.241,40					1.240,14					1,26								
2.2	Đất an ninh	CAN	2.809,44			197,89		548,83					93,95	143,02		1.474,48		351,27			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,76						15,10				3,66								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,63			0,94	3,17	0,05				0,50	1,97								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,81				7,35	22,34	0,90	1,69	19,56	0,04	2,60	4,41			0,22	0,59	0,06	0,91	0,14
2.8	Đất sử dụng chung hoạt động khoáng sản	SKS	56,27				8,68		23,98	0,98			1,69					12,46	8,48		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.096,99	36,99	38,79	20,81	113,44	151,28	92,10	136,15	72,37	27,54	81,47	60,42	56,11	25,64	35,43	45,22	33,72	32,60	36,91
2.10	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT	0,96										0,96								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,42			0,50			0,97			5,95									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.128,78	44,58	56,14	48,69	65,61	49,91	161,49	65,87	86,43		88,11	28,65	73,70	43,80	41,92	65,62	86,92	25,03	76,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,25									33,25									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,02	0,37	0,22	0,68	0,70	5,84	1,37	0,36	0,67	6,48	0,32	0,64	1,85	0,77	0,59	0,45	0,23	0,61	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	74,23	2,24	2,22	1,15	5,11	5,67	5,70	4,29	4,59	8,97	4,68	4,09	2,70	4,48	4,63	3,14	2,98	2,97	4,62
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,32	7,64	6,36	5,74	5,18	13,44	11,32	23,45	9,48	3,55	21,38	9,91	5,51	7,67	14,46	6,46	10,98	10,42	7,37
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,24		0,24																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,79	1,51	0,95	1,73	1,19	0,97	2,67	1,70	4,33	0,86	1,83	2,12	1,30	3,18	0,46	1,04	0,74	1,52	0,69
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,56		0,05						0,03	1,60	0,07			0,13		0,05			5,73
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.109,19	25,75	12,49	23,58	99,30	145,01	32,67	70,73	57,35	3,53	3,58	47,71	265,43	105,70	40,53	66,70	42,15	18,52	48,46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	388,30	1,06	14,91			11,20	71,99			1,17	0,88	236,51	35,99	0,19	0,33	10,07		4,00	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	386,15	0,79	12,01	5,38		3,41	37,61	27,38	5,72	1,83	16,66	46,29	108,63	9,62		58,17	10,87	23,74	18,04

Phụ biểu số 02:



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số : 1620 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Cát Văn	Xã Cát Tân	Xã Xuân Quý	Xã Bãi Trành	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	Xã Thượng Ninh	Xã Hòa Quý	TT Yên Côt	Xã Yên Lễ	Xã Bình Lương	Xã Tân Bình	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	41,15	0,58	0,43	1,67	0,34	4,50	2,80	5,08	0,95	3,06	4,75	4,20	2,70	0,32	0,34	0,31	0,23	0,75	8,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,52		0,14				0,04	0,60	0,42	0,30	0,84	0,63	0,16					0,36	0,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,66	0,10	0,08	0,06	0,16	3,44	0,51	1,66	0,14	0,15	0,76	0,82	0,80	0,20	0,03	0,31	0,17	0,05	1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,42	0,45	0,06	0,09	0,04	1,00	2,25	0,54	0,12	0,05	0,20	0,54	0,26	0,04	0,28		0,04	0,32	0,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,16	0,03	0,15	1,52	0,13			1,98	0,27	2,56	2,30	1,94	1,48	0,08			0,02		6,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,39				0,01	0,06		0,30			0,65	0,27			0,03			0,02	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		158,85			0,09		136,90		0,15	0,06	0,97	12,03		0,34		0,16	0,06	7,50	0,59	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,66			0,09						0,75	4,52				0,16	0,04		0,10	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	CLN/LMU	1,60										1,60								
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	0,27										0,27								
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN																			
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NTS/HNK																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	150,59					136,90				0,22	5,63		0,34				7,50		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là Đất ở chuyển sang Đất ở	PKO/OCT	0,73							0,15	0,06		0,01					0,02		0,49	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
			Tổng diện tích	Xã Cát Tân	Xã Xuân Quỳ	Xã Bãi Trành	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	Xã Thượng Ninh	Xã Hón Quỳ	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Bình Lương	Xã Tân Bình	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,06	0,43	0,27	1,20		2,76	1,67	4,40	0,63	2,73	1,85	3,84	1,88			0,21		0,31	7,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,72		0,12					0,60	0,42	0,18	0,50	0,50	0,10					0,30	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,47					2,76		1,50	0,04	0,07	0,32	0,82	0,56			0,21		0,01	1,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,33	0,43					1,67	0,50			0,03	0,50	0,20						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,69		0,15	1,20				1,50	0,17	2,48	0,65	1,82	1,02						6,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,85							0,30			0,35	0,20							
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,00					0,03	0,07	0,63	0,06	1,65	0,41				0,13	0,02			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13							0,12		0,01									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,78						0,07	0,01	0,06	0,62						0,02			
2.10	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,54					0,03		0,50			0,01								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,27									0,27									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,88									0,75					0,13				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,40										0,40								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Cát Tân	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
					Xã Xuân Quý	Xã Bãi Trành	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	Xã Thượng Ninh	Xã Hóa Quý	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Bình Lương	Xã Tân Bình	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quắn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,06	0,43	0,27	1,20		2,76	1,67	4,40	0,63	2,73	1,85	3,84	1,88			0,21		0,31	7,88	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,72		0,12					0,60	0,42	0,18	0,50	0,50	0,10					0,30		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,47					2,76		1,50	0,04	0,07	0,32	0,82	0,56			0,21		0,01	1,18	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,33	0,43					1,67	0,50			0,03	0,50	0,20							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,69		0,15	1,20				1,50	0,17	2,48	0,65	1,82	1,02						6,70	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,85							0,30			0,35	0,20								
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,00					0,03	0,07	0,63	0,06	1,65	0,41				0,13	0,02				
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13							0,12		0,01										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,78					0,07	0,01	0,06	0,62							0,02				
2.10	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT																				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,54					0,03		0,50				0,01								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,27									0,27										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,88									0,75					0,13					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,40										0,40									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				



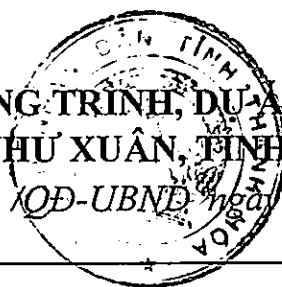
z (Kèm theo Quyết định số 1620 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
		Mã địa điểm	Xã Cát Vân	Xã Cát Tân	Xã Xuân Quý	Xã Bãi Trành	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	Xã Thượng Ninh	Xã Hóa Quý	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Bình Lương	Xã Tân Bình	Xã Thnhh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quản	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,62										0,03							0,59	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,59																	0,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,03										0,03								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,36					0,35	2,0				0,01								
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,00							2,00											
2.10	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01										0,01								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,35					0,35													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

Phụ biểu số 05:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2019,
HUYỆN NHƯ XUÂN, TỈNH THANH HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số : 1620 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh



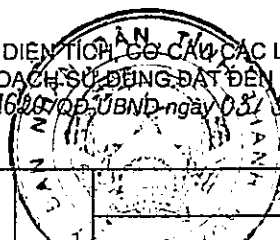
TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến xã, thị trấn)
I	Dự án khu dân cư đô thị		
1	Đầu giá khu dân cư đường Thanh Niên (Thăng Bình)	0,13	TT Yên Cát
2	Đầu giá đất ở các điểm dân cư	0,19	TT Yên Cát
3	Đầu giá đất ở khu dân cư đô thị (đường đôi)	1,23	TT Yên Cát
II	Dự án khu dân cư nông thôn		
1	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn 3	0,03	Bãi Trành
2	Mở rộng khu dân cư thôn Vân Thương	0,43	Cát Vân
3	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Tân Thắng	0,05	Tân Bình
4	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Làng Cọc	0,02	Thanh Lâm
5	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Ngọc Thanh	0,06	Thanh Lâm
6	Đầu giá đất khu dân cư trung tâm xã	1,18	Thanh Quân
7	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Sông Xanh	0,50	Thượng Ninh
8	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Tiến Thành	0,12	Thượng Ninh
9	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Thanh Yên	0,18	Yên Lễ
10	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Quảng Hợp	0,42	Hóa Quý
11	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Đồng Xuân	0,06	Hóa Quý
12	Đầu giá đất ở khu dân cư Thôn Ké Xui	0,47	Thanh Sơn
13	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Hai Huân	0,13	Thanh Phong
III	Công trình năng lượng		
1	Đường dây 110 Kv	0,21	Hóa Quý
	Đường dây 110 Kv	1,20	Xuân Quý
	Đường điện 110 Kv	0,24	Tân Bình
	Đường điện 110 Kv	0,34	Bình Lương
2	Đường dây 35kV và TBA	0,01	Thượng Ninh
		0,06	Yên Lễ
		0,07	Xuân Bình
3	Đường dây và trạm biến áp 110kV Bãi Trành	0,78	Tân Bình
IV	Công trình thể dục thể thao		
1	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	1,67	Xuân Bình
2	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã	0,31	Thanh Sơn
V	Công trình giao thông		
1	Đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi thôn Đồng Thổ xã Bình Lương	3,50	Bình Lương
2	Nâng cấp đường UBND xã đi Quốc lộ 45	1,49	Tân Bình
3	Đường Giao thông Đồng Tâm - Tiến Thành	3,60	Thượng Ninh
VI	Công trình thủy lợi		
1	Đập Đồng Mô	2,60	Thượng Ninh
VII	Công trình chợ		
1	Xây dựng chợ	1,76	TT Yên Cát

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến xã, thị trấn)
VIII	Công trình sinh hoạt cộng đồng		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Phú Văn	0,15	Cát Tân
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tân Thanh	0,12	Cát Tân
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đoàn Trung	0,15	Thanh Lâm
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xuân Hợp	0,35	Xuân Bình
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hào	0,06	Xuân Bình
IX	Công trình giáo dục		
1	Trường Mầm non Tân Bình	0,10	Tân Bình
2	Mở rộng Trường MN Xuân Thượng	0,10	Thượng Ninh
3	Mở rộng Trường MN Khe Khoai	0,10	Thượng Ninh
4	Mở rộng trường mầm non	0,03	Xuân Hòa
5	Mở rộng Trường học cấp 2,3	1,00	Thanh Quân
6	Mở rộng trường THPT Như Xuân	0,59	TT Yên Cát
7	Xây dựng trường mầm non	0,22	Yên Lễ
8	Nâng cấp khuôn viên trường TH Yên Cát	0,14	TT Yên Cát
X	Công trình trụ sở		
1	Xây dựng Công sở UBND thị trấn	1,10	TT Yên Cát
2	Xây dựng Công sở UBND xã	2,00	Xuân Hòa
XI	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		
1	Làm đôi nghĩa địa	0,76	Xuân Hòa
2	Mở rộng nghĩa địa Khu phố 4	1,00	TT Yên Cát
XII	Đất tín ngưỡng		
1	Chùa Yên Cát	1,60	TT Yên Cát
2	Đền Chín Gian	5,70	Thanh Quân
XIII	Công trình, dự án thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp		
1	Đất thương mại dịch vụ	0,70	Xuân Quỳ
2	Mở rộng Nhà máy chế biến Nông Lâm sản	0,70	Yên Lễ
3	Xây dựng cửa hàng Xăng dầu Thanh Quân	0,14	Thanh Quân
4	Dự án Nhà máy may xuất khẩu	0,63	TT Yên Cát
5	Xây dựng xưởng sản xuất viên nén sạch	0,85	Xuân Bình
XIV	Dự án sản xuất nông nghiệp		
1	Trang trại cây ăn quả cam, bưởi, đỉnh lăng chất lượng cao	3,27	Cát Tân
2	Trang trại chăn nuôi công nghiệp tập trung Xuân Hòa	33,63	Xuân Hòa
3	Trang trại chăn nuôi, sản xuất hoa quả sạch ECO	70,00	Xuân Hòa
4	Xây dựng trang trại chăn nuôi heo nái tập trung khép kín theo mô hình chuẩn CP	7,90	Thanh Xuân
5	Trang trại chăn nuôi lợn chất lượng cao	30,00	Thanh Sơn
6	Dự án đầu tư CSHT phục vụ chăn nuôi lợn tại xã Thanh Sơn	13,00	Thanh Sơn

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NHƯ XUÂN
 (Kèm theo Quyết định số 16.20/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

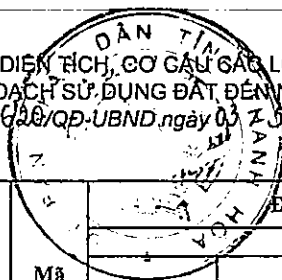
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		72.171,84	113,43			72.171,83	354,13
1	CÁC LOẠI ĐẤT		72.171,84	113,43			72.171,83	354,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.627,75	88,16	63.020,89		63.020,89	87,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.476,32	3,43	2.333,62		2.333,62	3,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.395,63	3,32	2.272,73		2.272,73	3,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.524,39	9,04	7.449,14		7.449,14	10,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.075,10	9,80	7.184,87		7.184,87	9,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.519,92	15,96	13.129,61		13.129,61	18,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.361,52	11,59	7.387,09		7.387,09	10,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.896,38	37,27	24.164,77		24.164,77	33,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	774,11	1,07	776,56		776,56	1,08
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				595,25	595,25	0,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.148,60	11,29	8.920,95		8.920,95	12,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.241,75	1,72	1.095,54		1.095,54	1,52
2.2	Đất an ninh	CAN	2.809,44	3,89	2.966,30		2.966,30	4,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			116,00		116,00	0,16
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,76	0,03	69,70		69,70	0,10
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,53		18,53		18,53	0,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,56	0,07	88,26		88,26	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,60	0,07	185,60		185,60	0,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.132,73	1,57	1.238,95		1.238,95	1,72
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,96		0,96		0,96	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,15	0,01	13,65		13,65	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.096,92	1,52	1.185,77		1.185,77	1,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	20,27	0,03	30,25		30,25	0,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,63	0,02	26,53		26,53	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,90	0,01	7,21		7,21	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	178,27	0,25	191,27		191,27	0,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,24			156,83	156,83	0,22
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,47	0,03		33,71	33,71	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25			8,69	8,69	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.109,30	1,54		1.100,92	1.100,92	1,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	386,88	0,54		386,29	386,29	0,54
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	395,49	0,55	229,99		229,99	0,32
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*				468,62		468,62	0,65
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				2.272,73	2.272,73	3,15
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				7.184,87	7.184,87	9,96
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				13.129,61	13.129,61	18,19
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				7.387,09	7.387,09	10,24
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				24.164,77	24.164,77	33,48
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				185,70	185,70	0,26
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				18,53	18,53	0,03
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				1.304,28	1.304,28	1,81

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NHƯ XUÂN
 (Kèm theo Quyết định số : 1628/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Xuân Quý	Hoá Quý	Yên Lê
(1)	(2)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		468,62	2.555,52	4.038,61	11.723,18	1.826,98	2.654,90	2.658,18
I	CÁC LOẠI ĐẤT		468,62	2.555,52	4.038,61	11.723,18	1.826,98	2.654,90	2.658,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	273,53	2.209,29	3.426,93	9.625,32	1.467,19	2.384,25	2.216,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,92	18,46	82,76	44,31	28,35	150,03	213,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,92</i>	<i>16,56</i>	<i>76,46</i>	<i>44,31</i>	<i>26,57</i>	<i>150,03</i>	<i>212,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,21	633,69	262,46	3.224,08	258,10	125,08	657,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	135,88	836,89	1.061,32	1.084,49	92,66	1.214,69	416,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				1.414,90	655,49	546,12	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				739,65	391,88	100,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	120,15	701,05	1.876,77	2.971,77	36,01	163,87	833,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,37	19,20	21,11	29,06	4,70	84,45	96,29
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			122,50	117,06			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	193,89	346,23	572,12	2.094,82	354,41	265,06	436,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,62			1.093,93			
2.2	Đất an ninh	CAN	93,95		0,61	548,83	233,14		168,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			116,00				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			15,10	30,94			3,66
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50	0,77		0,23	1,24		13,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,39	13,45	5,17	25,72	1,00	19,56	7,18
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		20,68	28,01	10,00	2,00	4,50	15,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	40,39	120,24	97,99	155,67	23,41	80,45	94,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							0,96
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,30	1,00	2,85	1,00	0,50		1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		71,17	165,76	52,70	54,87	90,36	86,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	30,25						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,09	0,70	1,37	2,50	0,62	0,54	2,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,53	0,46		2,29			1,34
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,75	8,13	12,86	13,81	6,24	9,44	20,47
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		8,80	19,20		6,30		20,23
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,91	1,51	2,54	0,97	1,51	2,83	3,60
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,60					0,03	1,19
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,53	99,30	32,67	145,01	23,58	57,35	-4,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,08		71,99	11,20			1,28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,20		39,56	3,04	5,38	5,59	4,44
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*								
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	5,92	16,56	76,46	44,31	26,57	150,03	212,10
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	135,88	836,89	1.061,32	1.084,49	92,66	1.214,69	416,03
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				1.414,90	655,49	546,12	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				739,65	391,88	100,00	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	120,15	701,05	1.876,77	2.971,77	36,01	163,87	833,69
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN			131,10	30,94			3,66
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	0,50	0,77		0,23	1,24		13,59
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	31,64	84,62	170,93	78,42	55,87	109,92	93,88

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NHƯ XUÂN
 (Kèm theo Quyết định số : 1628/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

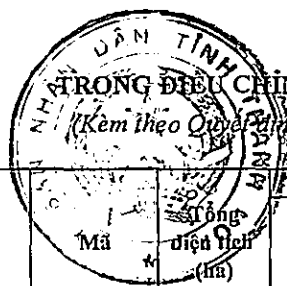


TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh	Cát Văn	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm
(1)	(2)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.182,50	3.860,42	5.072,53	2.597,93	1.589,90	8.638,82	3.447,32
1	CÁC LOẠI ĐẤT		7.182,50	3.860,42	5.072,53	2.597,93	1.589,90	8.638,82	3.447,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.742,12	3.352,22	4.677,41	2.452,67	1.423,21	6.903,28	2.803,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,54	123,42	375,02	105,51	97,72	101,14	141,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	171,54	121,71	375,02	101,18	97,72	100,25	121,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	176,06	373,38	624,07	177,25	77,26	124,37	245,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	319,91	259,58	262,41	209,06	193,60	86,71	136,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				1.048,11		4.597,26	769,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.990,42	1.165,14					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.001,89	1.410,07	3.315,30	798,25	985,76	1.969,99	1.502,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,30	20,64	80,23	92,56	52,84	23,81	8,34
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			20,38	21,93	16,03		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	405,67	463,40	366,36	144,58	154,79	1.731,54	628,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN						1.527,69	393,77
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			20,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				0,20			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,41		4,39				0,59
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,00	3,47	23,06	8,55	3,20		17,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	60,13	59,56	139,36	42,09	45,94	30,15	52,47
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	31,26	76,07	71,82	47,12	59,33	46,58	69,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	3,66	0,36	0,62	0,11	0,77	1,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35		0,03		0,91		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,11	5,51	24,35	8,14	7,36	8,47	7,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,55	12,23	10,32	9,20	9,14	8,80	9,32
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,23	1,48	1,95	1,85	1,36	3,18	0,96
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					0,05	0,03	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47,78	265,43	70,73	25,75	12,49	105,70	66,70
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	234,21	35,99		1,06	14,91	0,19	10,04
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,71	44,80	28,76	0,68	11,90	4,00	14,79
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*								
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	171,54	121,71	375,02	101,18	97,72	100,25	121,81
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	319,91	259,58	262,41	209,06	193,60	86,71	136,69
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				1.048,11		4.597,26	769,83
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	4.990,42	1.165,14					
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	1.001,89	1.410,07	3.315,30	798,25	985,76	1.969,99	1.502,63
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN			20,00				
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				0,20			
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	35,67	76,07	76,21	47,12	59,33	46,58	70,26

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NHƯ XUÂN
 (Kèm theo Quyết định số : 16.20/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
(1)	(2)	(2)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.934,57	4.105,81	3.126,11	3.689,94
I	CÁC LOẠI ĐẤT		2.934,57	4.105,81	3.126,11	3.689,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.754,50	3.859,93	2.982,55	3.465,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	202,91	297,72	122,80	51,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>202,91</i>	<i>291,31</i>	<i>115,01</i>	<i>42,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	129,12	75,98	59,98	221,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	232,64	96,20	195,13	350,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		2.532,26	1.018,57	547,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.145,22	806,36	1.424,91	2.101,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,61	51,41	44,18	13,45
1.8	Đất lâm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			116,96	180,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	180,07	236,56	125,73	220,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,00	1,00	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			2,91	2,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,10	10,00	9,50	23,48
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	42,54	76,84	38,15	38,90
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,65	79,64	28,48	88,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,57	1,90	0,36	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,30	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,46	7,87	11,33	10,82
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,98	3,50	8,75	11,51
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,91	1,62	2,44	0,84
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		5,75		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	40,53	48,46	18,52	42,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,33		4,00	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD		9,32	17,83	4,01
4	Đất khu công nghệ cao*					
5	Đất khu kinh tế*					
6	Đất đô thị*					
II	KHU CHỨC NĂNG*					
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	202,91	291,31	115,01	42,31
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	232,64	96,20	195,13	350,97
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH		2.532,26	1.018,57	547,06
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	2.145,22	806,36	1.424,91	2.101,08
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV		1,00	1,00	
8	Khu du lịch	KDL				
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	65,65	79,64	31,39	91,09

Phụ biểu số 02:



**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NHƯ XUÂN**
(Kèm theo Quyết định số: 1620 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Xuân Quý	Hoá Quý	Yên Lễ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh	Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	839,82	22,68	39,18	158,64	59,65	55,47	14,99	89,49	25,00	26,43	74,61	25,72	27,95	60,78	22,63	23,38	57,21	24,39	31,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,09	12,07	2,20	2,19	0,08	0,78	5,63	5,28	1,65	3,92	10,94	1,44	4,96	0,45	0,75	4,15	4,34	1,84	0,42
	Đất trồng lúa nước khác	LUK/PNN	10,02			2,19		0,78		0,63		0,10		0,45			0,50		3,53	1,84	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	53,07	12,07	2,20		0,08		5,63	4,65	1,65	3,82	10,94	0,99	4,96	0,45	0,25	4,15	0,81		0,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,55	2,06	6,11	10,36	11,38	1,34	1,53	20,10	1,61	4,57	9,73	1,62	1,15	2,30	2,91	1,30	2,30	3,54	2,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	198,20	0,68	7,57	117,50	31,66	3,45	7,55	6,21	1,10	0,60	0,71	8,03	2,29	0,39	1,34	1,50	2,32	0,78	4,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30,50																	30,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,00								1,00										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	453,66	7,10	23,30	28,59	16,22	49,90	0,17	57,04	19,14	16,95	52,55	14,61	19,25	57,19	17,08	16,04	16,54	18,18	23,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,82	0,77			0,31		0,11	0,86	0,50	0,39	0,68	0,02	0,30	0,45	0,55	0,39	1,21	0,05	0,23
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.749,70	0,75	55,83	206,77	566,17	260,70	0,52	195,52	211,75	525,31	80,68	49,59	45,50	32,60	25,83	33,20	24,80	175,45	258,73
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	10,81										3,38	1,93	1,03						4,47
2.2	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	5,84																		5,84
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,61						0,31	0,30											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	0,16					0,16													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,28						0,28												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	1,20						1,20												
2.7	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	78,86			4,00							7,00	10,00	5,00					16,96	35,90
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RDD/BHK	40,00									40,00									
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất trồng cây lâu năm khác	RDD/CLN	118,76					15,50			57,75	45,51									
2.10	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng phòng hộ	RDD/RPH	409,97				314,67	95,30													
2.11	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất	RDD/RSX	404,70					4,70			103,70	296,30									
2.12	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN																			
2.13	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.674,47		55,50	202,20	251,13	145,20		193,25	50,00	143,35	70,00	37,50	39,40	32,60	25,80	33,20	24,80	158,02	212,52
2.14	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,04	0,75	0,33	0,57	0,37		0,36	0,48		0,15	0,30	0,16	0,07		0,03			0,47	

Phụ biểu số 03:



**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NHƯ XUÂN**

(Kèm theo Quyết định số: 16.20 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Xuân Quý	Hoá Quý	Yên Lễ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh	Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	77,77			1,86			0,08		12,38	63,45									
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,94			1,86			0,08												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	75,83								12,38	63,45									
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	87,73	0,63		0,51	0,37		0,05	12,35		0,38	0,62	0,11	0,11	5,62	43,38		9,98	6,62	7,00
2.1	Đất quốc phòng	QOP																			
2.2	Đất an ninh	CAN	58,47							10,35						5,62	42,50				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,16										0,16								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50							0,50											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,09							0,09											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,90																8,20	6,00	6,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,22	0,59						0,73		0,04		0,01	0,10				0,26	0,49	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,56			0,23	0,37		0,05	0,68		0,11	0,46	0,10	0,01		0,88		1,37		0,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14																0,14		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,65			0,28						0,23							0,01	0,13	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			